

ĐỀ ÔN HÈ - ĐỀ 6

MÔN: TIẾNG ANH 4



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

LỜI GIẢI CHI TIẾT

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

I. Choose the odd one out.*(Chọn từ khác loại.)*

1.

get up: thức dậy

have dinner: ăn tối

go home: về nhà

aftrenoon: buổi chiều

=> Chọn D vì đây là danh từ chỉ thời điểm trong ngày, trong khi các phương án còn lại đều là những cụm động từ chỉ hoạt động.

2.

candy (n): kẹo

present (n): món quà

chocolate (n): sô cô la

cake (n): bánh ngọt

=> Chọn B vì đây là danh từ chỉ món quà nói chung, trong khi các phương án còn lại đều là những danh từ chỉ đồ ngọt.

3.

rainy (adj): trời mưa

snowman (n): người tuyết

windy (adj): trời gió

sunny (adj): trời nắng

=> Chọn B vì đây là danh từ, trong khi các phương án còn lại đều là những tính từ.

4.

evening (n): buổi tối

afternoon (n): buổi chiều

morning (n): buổi sáng

Sunday (n): Chủ Nhật

=> Chọn D vì đây là danh từ chỉ một ngày cụ thể trong tuần, trong khi các phương án còn lại đều là những danh từ chỉ các buổi trong ngày.

5.

candle (n): nến

balloon (n): bóng bay

present (n): món quà

neighbor (n): người hàng xóm

=> Chọn D vì đây là danh từ chỉ người, trong khi các phương án còn lại đều là những danh từ chỉ đồ vật.

II. Choose the correct answer.

(Chọn đáp án đúng.)

1.

Nhận thấy câu hỏi mang nội dung về giờ giấc, vậy nên câu hỏi cũng phải là câu hỏi về giờ với "What time".

What **time** is it? - It's eight o'clock.

(*Mấy giờ rồi? - Bây giờ là 8 giờ.*)

=> **Chọn B**

2.

Câu trúc hỏi về thời tiết: What's the weather like?

What's the weather **like**? - It's sunny.

(*Thời tiết thế nào? - Trời nắng.*)

=> **Chọn C**

3.

Đây là câu ở thì hiện tại đơn nên động từ chính trong không thể có đuôi -ing được. => Loại phương án A

Chủ ngữ "We" trong câu này là chủ ngữ số nhiều nên động từ chính trong câu không cần thêm "s". => Loại phương án C

=> Chọn B.

We **don't like** volleyball.

(Chúng tôi không thích môn bóng chuyền.)

4.

Chủ ngữ “He” trong câu là chủ ngữ ngôi thứ 3 số ít nên động từ chính trong câu cần được chia. Cụ thể, “go” => “goes”.

He **goes** to bed at ten o'clock.

(Anh ấy đi ngủ lúc 10 giờ.)

=> Chọn A

5.

is (động từ to be)

and: và

because: bởi vì

Wear a sun hat **because** it's sunny.

(Hãy đội mũ vì trời nắng.)

=> Chọn C

III. Choose the correct words to complete sentences.

(Chọn từ đúng để hoàn thành các câu.)

1.

Câu có chứa chủ ngữ “you” nên trợ động từ cần dùng là “do”.

What **do** you like? (Bạn thích gì?)

2.

make a snowman: làm người tuyết

Let's **make** a snowman. (Cùng làm người tuyết đi.)

3.

Vì động từ chính trong câu (get) được giữ ở dạng nguyên thể nên có thể loại 2 chủ ngữ ngôi thứ 3 số ít (cần đi kèm động từ chia) là “she” và “he”.

We get up at 7 o'clock. (Chúng tôi thức dậy lúc 7 giờ.)

4.

Khi đã có sự xuất hiện của trợ động từ (trong câu này là trợ động từ “does”) thì động từ chính trong câu giữ ở dạng nguyên thể với tất cả chủ ngữ.

What time does she **go** to bed? (Cô ấy đi ngủ lúc mấy giờ?)

5.

Chủ ngữ “we” trong câu là chủ ngữ số nhiều nên khi thành lập câu phủ định, ta sử dụng “do not” hoặc “don’t”.

We **don’t** like oranges. (*Chúng tôi không thích cam.*)

IV. Read and complete. Use the given words.

(*Đọc và hoàn thành. Sử dụng những từ cho sẵn.*)

like likes enjoy get have

Đoạn văn hoàn chỉnh:

On Sunday, Linda often goes for a picnic with her family in the countryside. They (1) **get** up at 7:00 to prepare. They come at 9:00. Linda and her family really (2) **enjoy** the peaceful scenery there. They (3) **have** lunch at 11:00. She (4) **likes** sandwiches but her brother doesn’t (5) **like** them. He likes eggs. Linda takes a lot of photos. They go home at 3:15.

Tạm dịch:

Vào Chủ nhật, Linda thường đi dã ngoại cùng gia đình ở vùng nông thôn. Họ thức dậy lúc 7h để chuẩn bị. Họ đến nơi lúc 9 giờ. Linda và gia đình cô ấy thực sự rất thích khung cảnh yên bình nơi đây. Họ ăn trưa lúc 11 giờ. Cô ấy thích bánh mì nhưng em trai cô ấy không thích chúng. Cậu ấy thích trứng. Linda chụp rất nhiều ảnh. Họ về nhà lúc 3:15.

V. Rearrange the words to make correct sentences.

(*Sắp xếp những từ để tạo thành các câu đúng.*)

1. because/ this/ He/ gift card/ it’s/ likes/ red/.

He likes this gift card because it’s red.

(*Anh ấy thích tấm thiệp này bởi vì nó màu đỏ.*)

2. like/ they/ chocolate/ Do/?

Do they like chocolate?

(*Họ có thích sô cô la không?*)

3. you/ home/ What/ go/ do/ time/?

What time do you go home?

(*Mấy giờ bạn về nhà?*)

VI. Look and complete the questions answers. The first word is given.

(*Nhìn và hoàn thành các câu hỏi và các câu trả lời. Từ đầu tiên đã được cung cấp.*)

1.

What **do they like**?

(Họ thích gì?)

They **like balloons**.

(Họ thích bóng bay.)

2.

What **time does he have breakfast**?

(Anh ấy ăn sáng lúc mấy giờ?)

He **has breakfast at 7 o'clock (in the morning)**.

(Anh ấy ăn sáng lúc 7 giờ.)